

Số: 40/2026/QĐST-HNGĐ

Vĩnh Long, ngày 07 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 49/2023/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2023, giữa:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1979

Địa chỉ: ấp P, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh (nay là ấp Đ, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long)

- Bị đơn: Ông Bùi Công T, sinh năm 1978

Địa chỉ: ấp P, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh (nay là ấp Đ, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long)

- Con chung:

Cháu Bùi Nguyễn Công Đ, sinh ngày 08/4/2003

Cháu Bùi Nguyễn Điệp N, sinh ngày 30/4/2009

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Bùi Thị Mỹ D, sinh năm 1976. Địa chỉ: ấp P (nay là ấp Đ), xã Đ, tỉnh Vĩnh Long.

Anh Bùi Nguyễn Công Đ, sinh ngày 08/4/2003. Địa chỉ: ấp B, xã L, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ vào các Điều 201, 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025);

Căn cứ vào các Điều 55, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 21 tháng 7 năm 2026.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 21/7/2026 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông **Bùi Công T** đối với bà **Nguyễn Thị Kim L**.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về hôn nhân, bà **Nguyễn Thị Kim L** và ông **Bùi Công T** thống nhất thuận tình ly hôn với nhau.

Về con chung, bà **Nguyễn Thị Kim L** và ông **Bùi Công T** xác nhận có 02 con chung là cháu **Bùi Nguyễn Công Đ**, sinh ngày 08/4/2003 và cháu **Bùi Nguyễn Điệp N**, sinh ngày 30/4/2009

Ông **Bùi Công T** đồng ý giao cháu cháu **Bùi Nguyễn Điệp N** cho bà **Nguyễn Thị Kim L** trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, nguyện vọng của cháu **N** (đủ 07 tuổi trở lên) cũng yêu cầu được ở với bà **L**. Đối với **Bùi Nguyễn Công Đ** đã thành niên và có khả năng lao động nên đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con, Tòa án có giải thích quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ cấp dưỡng của người không trực tiếp nuôi con, nhưng đương sự không yêu cầu giải quyết chung trong vụ án nên không xem xét, giải quyết (sau khi ly hôn đương sự được quyền khởi kiện yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự).

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được ngăn cản. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về quyền tài sản chung:

Bà **Nguyễn Thị Kim L**, ông **Bùi Công T** thống nhất xác nhận có tài sản chung là nhà ở, công trình phụ như nhà tiền chế, sân, cổng rào, tường rào, chuồng dê và một số cây trồng gắn liền trên thửa đất 316 (được thể hiện tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/6/2024 và ngày 09/7/2026) nhưng đương sự không yêu cầu chia hoặc tranh chấp khi ly hôn, mà đồng ý giao cho hai con chung **Bùi Nguyễn Công Đ** và **Bùi Nguyễn Điệp N** được quyền sở hữu. Các

đương sự còn lại không ai phản đối hoặc có ý kiến hay yêu cầu gì khác, nên đối với toàn bộ tài sản này không xem xét, giải quyết.

Đối với thửa đất 316, tờ bản đồ số 7, tọa lạc ấp P (nay là ấp Đ), xã Đ, tỉnh Vĩnh Long do chưa được cấp quyền sử dụng đất nên bà Nguyễn Thị Kim L, ông Bùi Công T, bà Bùi Thị Mỹ D và anh Bùi Nguyễn Công Đ thống nhất thỏa thuận, đồng ý cho hai con chung của bà Nguyễn Thị Kim L, ông Bùi Công T là Bùi Nguyễn Công Đ, Bùi Nguyễn Điệp N, nhưng do Bùi Nguyễn Điệp N chưa thành niên nên đồng ý giao cho Bùi Nguyễn Công Đ được quyền đại diện quản lý, sử dụng hợp pháp đối với diện tích 3.331m², thuộc thửa 316, tờ bản đồ 7, tọa lạc ấp Đ, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long theo yêu cầu độc lập của Bùi Nguyễn Công Đ. Gắn liền với diện tích đất 3.331m² có các tài sản gồm: nhà ở, công trình phụ như nhà tiền chế, sân, cổng rào, tường rào, chuồng dê và một số cây trồng được thể hiện tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/6/2024 và ngày 09/7/2026 như nêu phần trên.

Phần diện tích đất 3.331m² nêu trên có tứ cận như sau:

- + Cận đông kích thước 49,6m; giáp phần còn lại của thửa 316
- + Cận tây kích thước 46,5m; giáp phần còn lại của thửa 316
- + Cận nam kích thước 66,2m; giáp phần còn lại của thửa 316
- + Cận bắc kích thước 65,5m và 4,3m; giáp phần còn lại của thửa 316

(Thể hiện tại Sơ đồ khu đất kèm theo Công văn số: 484/CNV17-KT&ĐDBĐ ngày 06/8/2026 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực 17, được kèm theo Quyết định này)

Đối với toàn bộ phần diện tích đất còn lại của thửa 316, tờ bản đồ 7, tọa lạc ấp P (nay là ấp Đ), xã Đ, tỉnh Vĩnh Long. Bà Nguyễn Thị Kim L, ông Bùi Công T, bà Bùi Thị Mỹ D và anh Bùi Nguyễn Công Đ thống nhất thỏa thuận, đồng ý giao trả cho bà Bùi Thị Mỹ D theo hiện trạng sử dụng thực tế, nhưng tại thời điểm giải quyết vụ án chưa đo đạc xác định được diện tích cụ thể nên bà Bùi Thị Mỹ D đồng ý rút lại yêu cầu độc lập đối với toàn bộ thửa đất 316 này. Các đương sự còn lại không ai phản đối hoặc có ý kiến hay yêu cầu gì khác nên đối với toàn bộ diện tích đất còn lại thửa 316, cùng với toàn bộ tài sản gắn liền trên đất như các loại cây (cây trồng hoặc tự mọc) không xem xét, giải quyết.

Về nghĩa vụ tài sản chung, quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị T1, bà Nguyễn Thị Lệ D1 có đơn rút yêu cầu độc lập về tiền, vàng cho vay (mượn) đối với bà Nguyễn Thị Kim L, ông Bùi Công T nên đã tách thành hai vụ án khác nhau theo Quyết định tách số 10/2026/QĐ-TA ngày 21/7/2026), đồng thời đã có quyết định đình chỉ giải quyết vụ án đối với nghĩa vụ tài sản chung theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự nên không xem xét, giải quyết.

Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn 150.000 đồng, bà Nguyễn Thị

Kim L đồng ý tự nguyện chịu toàn bộ 150.000 đồng và được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 28.800.000 đồng, theo biên lai thu tiền số: 0019283 ngày 08/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long). Trả lại bà **L** tiền tạm ứng án phí 28.650.000 đồng, theo biên lai thu số: 0019283 ngày 08/11/2023 nêu trên.

Anh **Bùi Nguyễn Công Đ** đồng ý chịu toàn bộ án phí dân sự có giá ngạch về yêu cầu độc lập đối với diện tích 3.331m² thuộc thửa 316 với số tiền 4.163.750 đồng và được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.163.750 đồng theo biên lai thu số: 0000975 ngày 01/7/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long, đã nộp đủ nên không phải nộp tiếp.

Trả lại bà **Bùi Thị Mỹ D** tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu số: 0000023 ngày 01/7/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Các đương sự còn lại không phải chịu án phí:

Về chi phí tố tụng:

Bà **Nguyễn Thị Kim L** đồng ý chịu toàn bộ chi phí tố tụng 9.003.164 đồng (trong đó gồm: chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/6/2023 là 1.600.000đ; lệ phí kết quả cung cấp thông tin lần 1 ngày 21/6/2024 là 4.349.164đ; chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/7/2026 là 700.000đ; lệ phí kết quả cung cấp thông tin lần 2 ngày 06/8/2026 là 2.354.000đ), bà **L** đã nộp đủ (theo phiếu thu số 30 ngày 05/6/2024 tại TAND huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (nay là TAND khu vực 14 – Vĩnh Long), bà **L** đã nộp đủ nên không phải nộp tiếp.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND Khu vực 14-Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 14-Vĩnh Long;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Kim Thị Hồng Nga